

hiện tượng văn hóa. Do chỗ văn hóa có tính thời gian mà khi nghiên cứu đối tượng cụ thể, cần chú ý đến việc bóc tách ra những lớp lang văn hóa đan xen hay chồng xếp lên nhau. Sự bóc tách này sẽ góp thêm bằng cứ cho việc dựng lại lịch sử văn hóa tộc người.

Khi nói đến văn hóa tộc người, cũng tức là nói đến những nền văn hóa, những hiện tượng văn hóa, những dạng thức văn hóa... Có địa chỉ, có gốc nguồn, có xứ sở cụ thể, vì mỗi cộng đồng người đều phân bố dân cư trong phạm vi một không gian nhất định - trong vùng lãnh thổ tộc người mình. Mãi sau này của lịch sử, khi dân số các tộc người gia tăng, một số lãnh thổ tộc người bị rạn nứt thì hình thức cư trú đan xen giữa một số tộc người xuất hiện; đồng thời có một số tộc phải phân bố lại trên một số khu vực nào đấy, nhưng vẫn có khu vực trung tâm và các khu vực ngoại vi. Chính hiện tượng này trong dân tộc học - tính không gian của văn hóa tộc người là một xuất phát điểm làm hiện lên các văn hóa khu vực.

Nghiên cứu các hiện tượng, các dạng thức văn hóa tộc người không chỉ làm sáng tỏ lịch sử - văn hóa của tộc người đang là đối tượng tìm biết, mà với phương pháp so sánh dân tộc học sẽ còn góp phần làm sáng tỏ nhiều ẩn số trong lịch sử - văn hóa của nhiều tộc người khác - vì mỗi hiện tượng văn hóa chuẩn mực bao giờ cũng có chủ nhân và nằm ở đâu đó trong một không gian, một thời gian nhất định trên thang bậc phát triển của lịch sử văn hóa nhân loại.

Cái đặc thù của dân tộc học là thực hiện nghiên cứu bằng phương pháp khảo sát điền dã, quan sát trực tiếp những hiện tượng văn hóa đang sống động trong môi trường nhân văn-sinh thái của nó. Chính phương pháp nghiên cứu này đã xuất phát từ chỗ coi các hiện tượng văn hóa là năng động và đều có tính tộc người, tính không gian và tính thời gian. Cuộc hành trình nào vào dân tộc học mà chẳng phải xác định rõ là đi nghiên cứu cái gì, trong dân tộc nào, ở đâu và bao giờ thì sát được./

NGHĨ VỀ MỘT SỐ VIỆC ĐÃ LÀM ĐƯỢC TRONG NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC NÔNG NGHIỆP

LÊ SỸ GIÁO

DÂN tộc học trở thành khoa học độc lập đã một thế kỷ rưỡi. Những thành tựu mà dân tộc học gặt hái được qua khoảng thời gian dài ấy là cả một kho tàng đồ sộ, đụng chạm đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội của các tộc người khác nhau, chủ yếu là các bộ phận cư dân nông nghiệp và tiên nông nghiệp trên hành tinh của chúng ta - về cơ bản là những khối cư dân ngoài Châu Âu.

Ngày nay, nói đến dân tộc học là chúng ta nói đến một khái niệm rộng, rất rộng. Bộ môn dân tộc học ở nhiều nước gọi là nhân học xã hội (Anthropologie sociale) hay nhân học văn hóa (Anthropologie culturelle) nói chung là để chỉ một môn khoa học nhân văn chuyên nghiên cứu về đời sống của các tộc người. Do đó đã hình thành cách phân loại "dọc" nghĩa là xuất hiện các bộ phận chuyên nghiên cứu về các tộc người cụ thể nào đó, chẳng hạn dân tộc học người Việt, dân tộc học người Mường, hay Thái học (Thai Study)... Nhưng dù là tộc người nào thì cũng đều có các tiêu chí chung về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Và kết quả là xuất hiện một loạt các phân ngành theo cách phân loại "ngang" - dân tộc xã hội học (ethnosociologie), dân tộc dân số học (ethnodemographie), dân tộc thực vật học (ethnobotanicue), v.v... Dân tộc học nông nghiệp (ehnoagriculture) là một ngành như thế.

Dân tộc học nông nghiệp là một bộ phận của khoa học dân tộc học. Nó bao gồm các lĩnh vực thuộc về dân tộc học của kinh nghiệm

canh nông dân gian và chăn nuôi truyền thống. Dân học học nông nghiệp nghiên cứu các đối tượng của văn hóa vật chất dân gian như các công cụ canh tác, sự qui hoạch và các hình thức của việc sử dụng đất đai, các thể chế kinh tế nông nghiệp trong một khu vực nào đó. Bộ môn này cũng nghiên cứu cả sự hình thành có tính chất lịch sử các thói quen điều hành nền kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi ở các dân tộc khác nhau, về nông lịch, các phong tục và tập quán có liên quan đến nông nghiệp. Trong quá khứ, việc truyền lại qua các thế hệ các kỹ xảo của nông nghiệp và chăn nuôi có liên hệ hoặc bằng cách này hoặc bằng cách khác với các truyền thống văn hóa tộc người. Các truyền thống này bao gồm cả các đặc tính địa phương của các tộc người riêng rẽ, cả các truyền thống văn hóa đặc trưng chung như là cái cố hữu có tính quy luật của các dân tộc thì giờ đây vẫn tồn tại trong các giới hạn của các khu vực lịch sử- văn hóa riêng biệt mà ở đây vẫn hiện hữu các loại hình kinh tế-văn hóa khác nhau. Tuy nhiên, một loạt các nguyên dạng của các thành tố văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần (các loại hình công cụ lao động, một số tập tục của đời sống...) thường rất không phù hợp một cách chuẩn xác với các khu vực phân bố cư dân của các tộc người riêng biệt. Trong một số trường hợp các truyền thống tộc người được phản ánh một cách yếu ớt trong các thói quen canh tác và chăn nuôi ở một cư dân nào đó, thì ngược lại, trong các trường hợp khác nó lại được thể hiện rõ ràng hơn.

Do đó, có thể thấy dân tộc học nông nghiệp nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử của các dân tộc tập trung trong nền sản xuất nông nghiệp, trong các hệ thống nông nghiệp. Đối tượng của bộ môn này là như vậy đòi hỏi nó phải phối hợp chặt chẽ với nhiều bộ môn khác, với lịch sử nông nghiệp, nông học, dân tộc thực vật học, khảo cổ học, v.v...

Khỏi phải nói về tầm quan trọng của yêu cầu nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp đối

với một đất nước mang nặng căn tính nông dân như nước ta: 80% dân số sống trong cơ cấu nông dân-nông thôn-nông nghiệp; 20% số dân còn lại sống trong môi trường phi nông nghiệp nhưng cái tinh thần "nông vi bản" thì vẫn có thể quan sát được ở khắp mọi nơi. Về phương diện tộc người, có lẽ trừ người Hoa, số còn lại là những tộc người nông dân-nông nghiệp. Mảnh đất để khai khẩn của đề tài này là rất rộng mở, nhưng tiếc rằng trên mảnh đất ấy những người chuyên cày sâu cuốc bẫm mới chỉ thấy lác đác, và kết quả gặt hái được chưa phải là đã thật bội thu.

Phần lớn những bài viết về dân tộc học nông nghiệp của các nhà nghiên cứu Việt Nam đều là công việc "làm thêm". Các nhà khảo cổ học, dân tộc học, sử học, nông học đều góp mặt. Nếu phải kể ra tên tuổi của họ thì các bậc đi tiên phong là các giáo sư Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, viện sĩ Đào Thế Tuấn, giáo sư Đặng Nghiêm Vạn. Chúng tôi đã có dịp kể đến công trình của các tác giả này trong một bài báo tìm hiểu về sự xuất hiện của nghề trồng lúa (1). Điều đáng mừng là gần đây đã có một luận án phó tiến sĩ về dân tộc học nông nghiệp được bảo vệ thành công (2).

Các công trình đã công bố không cho những ai muốn tiếp cận vấn đề một đề cương hay một dàn bài chung về dân tộc học nông nghiệp. Ai định dấn thân vào lĩnh vực này phải tự tìm lấy đường đi cho mình. Những bài viết kia dù không nằm trong một hệ thống theo lô gích mà vấn đề đòi hỏi, song đã cho ta một cái nhìn, một cách nghĩ mang tính hệ thống cần thiết. Theo hướng đó, hàng chục năm nay chúng tôi đã giành thời gian học hỏi, tìm kiếm tài liệu, đi điền dã và đã cho in được vài ba bài trên các tạp chí khoa học (3). Gần đây nhất vấn đề này đã được chúng tôi hệ thống lại với tư cách là một đề tài khoa học cấp Bộ (Giáo dục và đào tạo) mang mã số B.92-05-58. Đề tài đã được Hội đồng đánh giá bỏ phiếu đề nghị xếp hạng xuất sắc (4).

Tiếp thu các thành quả của những người đi trước và bằng chính kết quả lao động khoa học của bản thân mình, chúng tôi xin phát biểu một vài ý kiến bước đầu về những công việc đã làm được và những vấn đề đặt ra cho bộ môn dân tộc học nông nghiệp. (Lấy hoạt động nông nghiệp của các tộc người Việt Nam làm đối tượng).

Đánh giá sự sáng tạo của con người trong hoạt động nông nghiệp phải xuất phát trước tiên từ việc xem xét khả năng thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên. Sự thích ứng càng hợp lý càng chứng tỏ sự hiểu biết của con người về các hiện tượng tự nhiên càng cao. Sự hiểu biết này chính là kiến thức, là tri thức về thời tiết, về thiên văn và lâu dần được đúc kết xây dựng thành nông lịch, thành lịch. Các lễ tết hội hè có liên quan đến nông nghiệp cũng được hình thành. Cả các hệ thống công cụ, các hệ thống thủy lợi tuyệt vời nhất, các tập đoàn cây trồng và vật nuôi đa dạng nhất trước hết cũng là kết quả của sự lợi dụng, sự hòa nhập với tự nhiên một cách khôn khéo. Thực tế làm ăn của những người nông dân cho thấy các yếu tố “nước” (nhất nước, nhì phân...) và “thì” (nhất thì, nhì thục) được coi là quan trọng số một cho sự thành bại của nông nghiệp cũng chính là phản ánh sự tác động của điều kiện tự nhiên đối với năng suất của cây trồng.

Quá trình canh tác lúa nước đặt ra những vấn đề đòi hỏi phải được nghiên cứu và lý giải một cách khoa học nghiêm túc. Về lịch sử phát triển của nông nghiệp người ta thường vẫn nói đến hai giai đoạn kế tiếp nhau: Nông nghiệp cuốc là giai đoạn trước, nông nghiệp cày là giai đoạn sau. Tiến trình phát triển như thế nói chung là phù hợp với những vùng canh tác trên đất khô. Cả khu vực châu Á rộng lớn có truyền thống canh tác lúa nước lâu đời có phát triển nền nông nghiệp của mình theo các thang bậc đó không? Tập quán canh tác của các cư dân vùng thung lũng cho thấy con đường đi là theo một hướng khác. Ở đây xã hội truyền thống là xã hội phụ quyền nhưng

không phải là được hình thành do quá trình chuyển từ chăn nuôi gia súc sang loại hình kinh tế chăn nuôi và cũng không phải là do sự tác động của quá trình chuyển từ nông nghiệp cuốc sang nông nghiệp cày. Do đó, có thể bổ sung vào lịch sử phát triển nông nghiệp của nhân loại một hình thái, ít ra cũng là một hình thái mang tính khu vực-hình thái trâu quần kiểu Đông Nam Á. Không thể giản đơn cho rằng hình thái này là lạc hậu hơn so với nông nghiệp dùng cày. Điểm hợp lý của nó là ở chỗ nó rất thích dụng với môi trường sinh thái của khu vực và rất phù hợp với cách phân công, cách sử dụng lao động của các gia đình hạt nhân và kể cả các gia đình lớn. Năng suất cây trồng của loại hình canh tác này không thua kém năng suất cây trồng của phương thức canh tác bằng cày. Vì vậy, có thể ghi nhận đây là một loại hình canh tác độc đáo và tiến bộ.

Nông nghiệp xuất hiện sớm ở Đông Nam Á trong đó có Việt Nam là không còn có gì phải nghi ngờ. Nhưng nền nông nghiệp của khu vực này có thực sự phát triển theo hai thời kỳ trồng củ và trồng lúa không? Ý kiến của các nhà chuyên môn rẽ theo hai hướng: 1- Nông nghiệp Đông Nam Á và Việt Nam có giai đoạn sớm là giai đoạn trồng củ và giai đoạn muộn là giai đoạn lúa. 2- Khởi thủy của nền nông nghiệp ở khu vực này đã là nông nghiệp trồng lúa.

Chúng tôi cho rằng có thể không có giai đoạn nông nghiệp trồng củ nhưng nhất định là có một thời kỳ dài con người đã dùng củ quả làm nguồn lương thực chủ yếu. Do ăn củ quả mà khi chuyển sang trồng lúa các cư dân cổ đại ở đây đã chọn cây lúa nếp làm cây lương thực chính trước tiên. Như vậy, với công lao thuần hóa, cải tạo và làm phong phú các giống lúa, trong đó có lúa nếp, các chủ nhân của nền văn hóa Nam Á cổ xưa (trước khi chịu ảnh hưởng Hoa, Ấn) đã cống hiến cho nhân loại một cây trồng tuyệt vời, mà ngày nay,

riêng cây lúa nếp chủ yếu vẫn chỉ được trồng phổ biến ở khu vực Đông Nam Á mà thôi.

Nếu như lúa gạo đang nuôi sống quá nửa dân số của hành tinh thì đàn trâu chính là lực lượng quan trọng cùng với con người làm ra nguồn lương thực quý giá đó. Với số liệu mà chúng ta có được trong tay thì các nước Nam Á mà điển hình là Ấn Độ và Pakixtăng có đàn trâu chiếm tới quá nửa số trâu của thế giới. Sau Ấn Độ, Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan) cũng là một trung tâm nuôi trâu lớn. Các nước Đông Nam Á có số lượng đàn trâu đông thứ ba. Việt Nam có số lượng đàn trâu xếp thứ bảy sau Ấn Độ, Trung Quốc, Pakixtăng, Thái Lan, Philippin, Nêpan, với 2.265.000 con (5). Con trâu đã được thuần dưỡng ở Châu Á và nói riêng là Đông Nam Á từ lâu đời và được sử dụng vào nhiều loại công việc khác nhau.

Bên cạnh con trâu, vai trò và vị trí của con voi cũng hết sức nổi bật. Voi giúp con người làm các công việc nặng nhọc. Voi là vật ngang giá cao giá nhất trong thế giới của các loài vật nuôi. Voi trận (tượng binh) đã trở thành binh chủng đặc biệt trong quân đội của các nhà nước phong kiến Việt Nam. Rõ ràng là con trâu và con voi là những con vật có công lao rất lớn đối với con người. Nhưng tiếc là cho đến nay các công trình nghiên cứu về trâu và voi dưới góc độ dân tộc - động vật học vẫn còn quá ít ỏi (6).

Từ kinh nghiệm làm ăn lâu đời, từ các tri thức tích lũy được trong quá trình quan sát các hiện tượng tự nhiên "trông trời, trông đất, trông mây", những người làm nông nghiệp, qua một tiến trình lịch sử lâu dài đã hình thành và xác lập cách tính lịch và nông lịch của riêng tộc người mình. Đây là thành quả to lớn mà con người đạt được bằng vào sự chiêm nghiệm các quá trình thay đổi của thời tiết, của các hiện tượng thiên nhiên và những tri thức thiên văn nói chung mà ngày nay chúng ta còn hiểu biết rất ít về lĩnh vực này. Các lịch nông nghiệp được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác và được bổ sung ngày

càng phong phú, hoàn thiện. Ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn của các lịch đó hiện tại vẫn còn được đại bộ phận nông dân trân trọng và sử dụng trong công việc làm ăn của họ. Thật ít có lĩnh vực nào mà các giá trị truyền thống lại gắn liền với đời sống hiện đại một cách mật thiết như chính bản thân lịch và nông lịch.

Trong các phương thức canh tác vốn có thì canh tác ruộng nước là loại hình thể hiện ưu thế của nó bằng sự ổn định của năng suất cây trồng. Nhưng ruộng nước chỉ cung cấp cho con người thóc gạo; còn rất nhiều nhu cầu khác của cuộc sống thì những người nông dân phải trông cậy vào sự hào phóng của rừng. Rừng cho họ các lâm, thổ sản. Rừng là mảnh vườn tự nhiên khổng lồ. Rừng là nguồn quỹ đất vô tận. Rừng là bãi chăn thả các đàn gia súc lý tưởng. Rừng bảo vệ và cung cấp nguồn nước v.v... Khai thác rừng, chinh phục rừng bằng phương thức canh tác nương rẫy cũng là một truyền thống lâu đời. Nhiều tộc người đã hàng trăm, thậm chí là hàng nghìn năm sống chủ yếu là dựa vào rừng, gắn bó cuộc đời với mảnh rừng, từ các thế hệ ông bà cho đến các lớp con cháu. Hàng nghìn năm như thế qua đi, những cánh rừng rậm dần dần biến thành đồng ruộng, bản làng trù phú. Trong cơ cấu thành phần cư dân của các bản làng đó, bên cạnh một bộ phận sống nhờ vào ruộng là các cư dân chuyên "ăn nương" lấy rừng và phương thức canh tác đất rừng làm môi trường sống và môi trường văn hóa; từ đó hình thành cái mà các nhà khoa học gọi là "nhịp sống nương rẫy". Nhưng lại cũng chính là xuất phát từ "nhịp sống nương rẫy" đã nảy sinh rất nhiều vấn đề có liên quan đến quốc sách bảo vệ rừng. Chúng ta có quá nhiều thông tin, bằng cả những lời than vãn, bằng cả những tiếng kêu cứu, bằng những nghị quyết của các cơ quan có thẩm quyền nhằm hạn chế sự xâm hại rừng, sự hủy hoại môi trường. v.v... Nhưng giải quyết vấn đề này tất nhiên là không đơn giản một chút nào. Phải xuất phát từ cách nhìn của tầm

điều hành vĩ mô; phải có chiến lược xây dựng và phát triển miền núi trong sự phát triển tổng thể của đất nước mới hy vọng tìm được lối ra.

Nếu như canh tác ruộng nước tạo dựng nên hệ thống thủy lợi hợp lý thì canh tác nương rẫy lựa chọn được một hệ thống công cụ thích ứng với loại hình trồng trọt trên đất dốc. Nhưng canh tác ruộng nước tạo nên cuộc sống định cư lâu bền thì canh tác nương rẫy lại thường gắn liền với phương thức du canh du cư. Chúng ta đã sử dụng hệ thống thủy lợi kiểu phai - mương để khai khẩn nhiều vùng đất hoang thành các cánh đồng trồng lúa nước, song chúng ta còn chưa có các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự xói mòn và đồi trọc hóa do phương thức canh tác nương rẫy gây nên. Trên thực tế, máy móc hay các công cụ cải tiến chưa thay thế được cây gậy chọc lỗ nhưng không phải vì thế mà cứ chấp nhận và duy trì mãi phương thức “chặt gốc ăn ngọn”, “chọc lỗ tra hạt” khi mà độ che phủ của rừng ở các địa bàn miền núi phía Bắc chỉ còn dưới 10%. Nhưng hầu như trong cái khó đã lộ ra cái khôn. Sự phát triển và tự khẳng định của kinh tế hộ gia đình với các ưu thế của canh tác vườn rừng và chăn nuôi đại gia súc đã mở hướng để có thể đưa dần một bộ phận rất lớn các cư dân ở miền núi đi vào “quỹ đạo ngược” là trồng rừng và biến các sản phẩm của rừng trồng và chăn nuôi thành sản phẩm hàng hóa. Đây là công việc hết sức khó khăn, song có lẽ đây là con đường đúng đắn nhất để hạn chế phần nào sự mất cân bằng sinh thái trầm trọng đang dóng những hồi chuông báo động đến tất cả các thành viên trong xã hội.

Một vài kết quả nghiên cứu bước đầu trong lĩnh vực chuyên môn này dù khiêm tốn cũng hết sức đáng được trân trọng. Trân trọng, vì các kết quả đó phải đổi bằng mồ hôi, nước mắt của lao động khoa học nhọc nhằn. Trân trọng, vì những bài viết, những công trình dù là làm “tay trái” của nhiều nhà chuyên môn khác nhau đã mở đường và định hướng cho một

chuyên ngành của khoa học dân tộc học Việt Nam - chuyên ngành dân tộc học nông nghiệp.

Những công việc đã làm được không ai giám nói rằng như vậy là đã xong, đã ổn. Những công việc phải làm thì vẫn còn hàng núi, ví như các tín ngưỡng có liên quan đến nông nghiệp; các giá trị văn hóa do các nền nông nghiệp tạo nên; tác động của hoạt động nông nghiệp truyền thống đến sự hình thành các thiết chế xã hội của các tộc người... Đây là chưa kể mối liên hệ giữa các nền nông nghiệp cổ truyền với nông nghiệp hiện đại, giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp, với các hình thức trao đổi, với hàng loạt nghề phụ gia đình, v.v... Tất cả những cái đó đang chờ đợi và đòi hỏi sự góp sức của nhiều giới, nhiều người.

(1) Lê Sỹ Giáo. *Sự xuất hiện nghề trồng lúa một vấn đề quan trọng của dân tộc học nông nghiệp lịch sử*. Tạp chí Dân tộc học, 1989, số 1, tr.74 - 81.

(2) Bùi Văn Đạo. *Các hình thức trồng trọt truyền thống Tây Nguyên*. Hà Nội, 1993. Luận án PTS khoa học Lịch sử. Lưu tại Thư viện Quốc gia và Thư viện Viện Dân tộc học.

(3) Một số bài báo của tác giả có liên quan đến dân tộc học nông nghiệp (kể cả bài đã ghi ở chú thích 1):

- *Canh tác nương rẫy, chăn nuôi truyền thống và vấn đề xây dựng kinh tế hộ gia đình miền núi phía Bắc hiện nay*. Tạp chí Dân tộc học. Hà Nội, 1989, số 4, tr.7-16.

- *Tập quán canh tác truyền thống với vấn đề bảo vệ môi sinh*. Tạp chí Thông tin lý luận. Hà Nội, 1990, số 5, tr. 31-33. - *Phụ nữ với việc phát minh ra nền nông nghiệp trồng lúa*. Tạp chí Khoa học và phụ nữ. Hà Nội, 1992, số 1, tr. 8 - 9.

- *Các đặc điểm của nông nghiệp truyền thống của người Thái Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học. Hà Nội, 1992, số 1, tr. 36-41.

(4) Đề tài cấp Bộ (Giáo dục và đào tạo) “*Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp các tộc người thiểu số miền núi Bắc Việt Nam*” nghiệm thu ngày 18-11-1993, theo Quyết định số 2495/KHKT. Kết quả bỏ phiếu: 100% thành viên Hội đồng (7/7) đề nghị xếp loại tốt (xuất sắc).

(5) *Con trâu* (The water buffalo), NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1989 (sách dịch của FAO).

(6) Trên tạp chí Dân tộc học số 2 năm 1993 có bài của tác giả Chu Thái Sơn “*Con voi trong đời sống văn hóa ở ĐakLak*” là đi theo hướng này. Tiếc rằng loại bài như vậy là quá hiếm.